CTCP Sông Đà 2 (UPCOM: SD2)

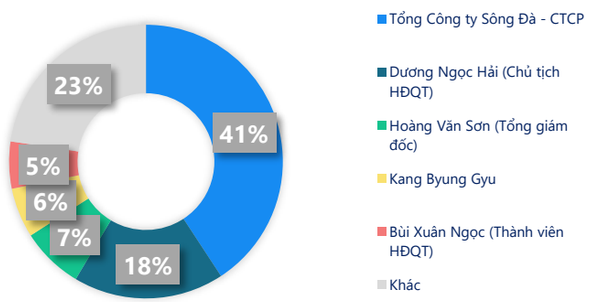
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

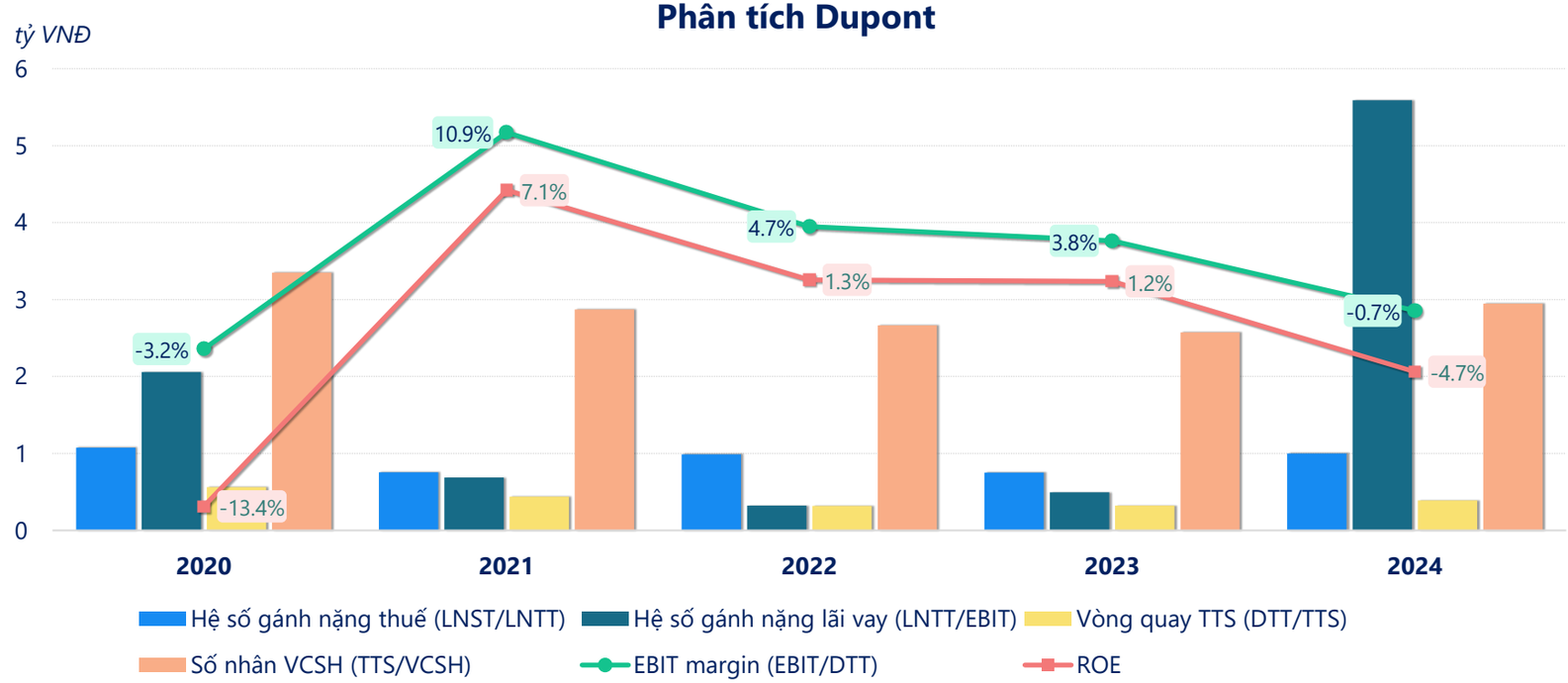
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	(0.93)
EPS	42
P/E	101.6

	YTD	1T	3T	6T
SD2	-6.5%	-6.5%	-14.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

146

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.00| -2.0%

LN sau thuế

2024

-5.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.08| -381%

ROE

2024

-4.7%

+/- YoY: ▼ 5.9%

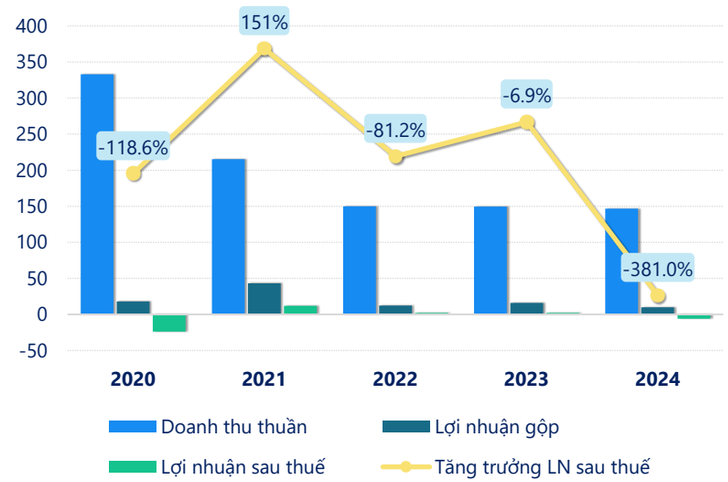
ROA

2024

-1.6%

+/- YoY: ▼ 2.0%

Kết quả kinh doanh



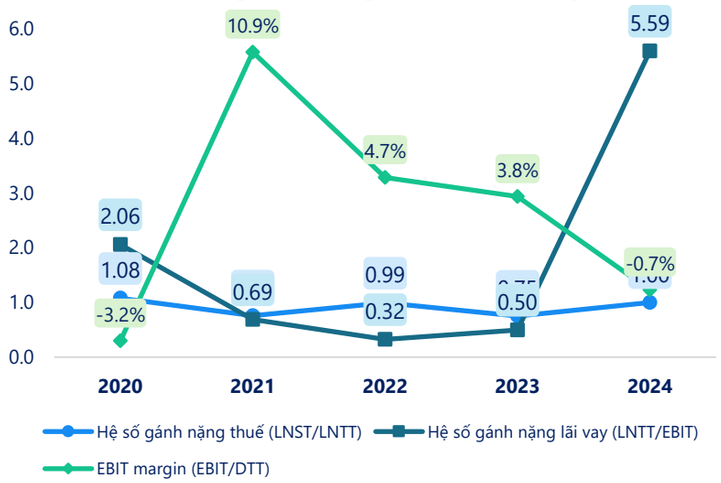
Năm **2024**, **SD2** ghi nhận doanh thu thuần **146.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-5.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.03%** và **giảm 381%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.69% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

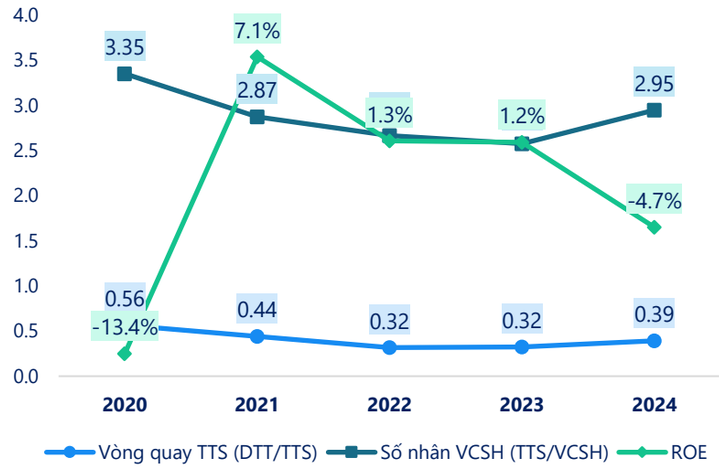
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.73%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

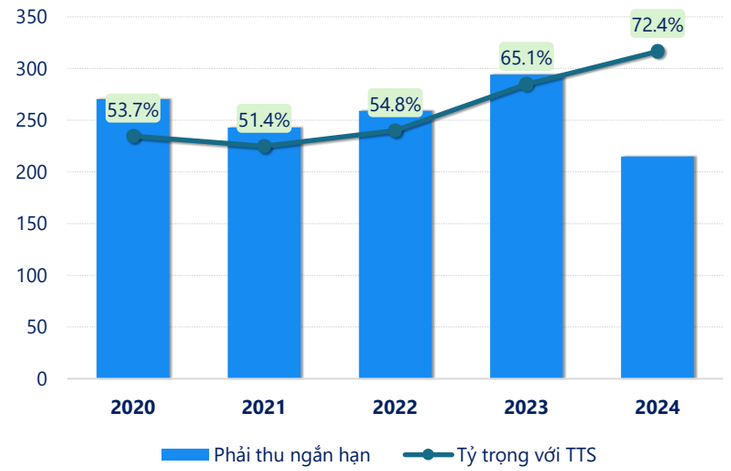


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.39**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

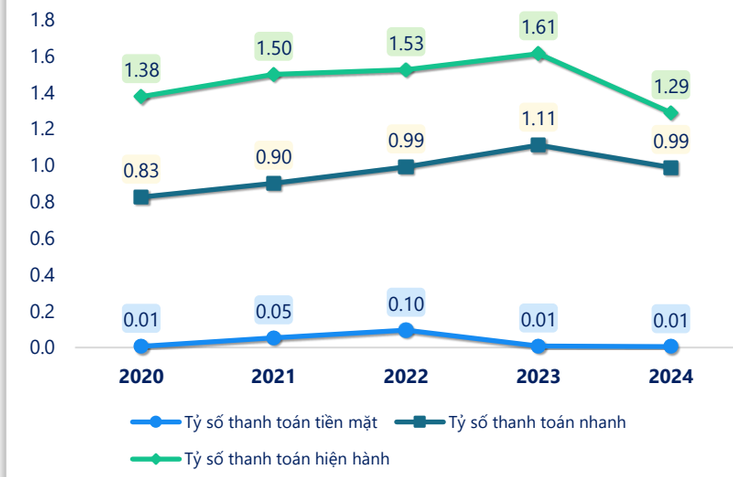
Phải thu ngắn hạn



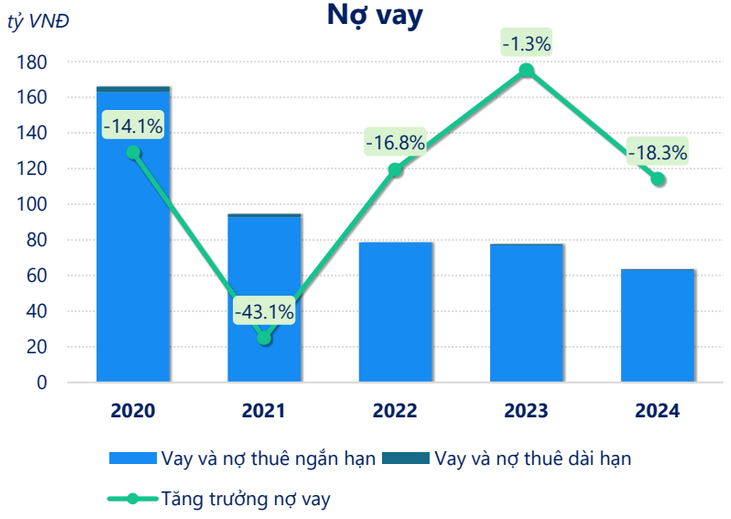
Hàng tồn kho



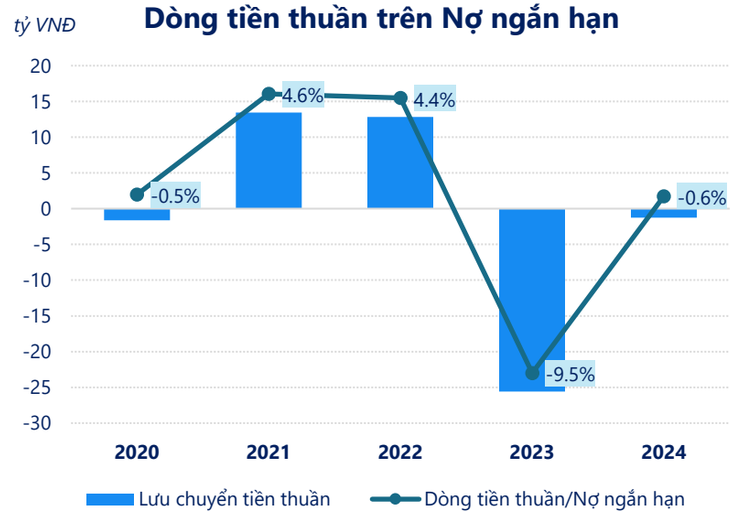
Chỉ số thanh khoản



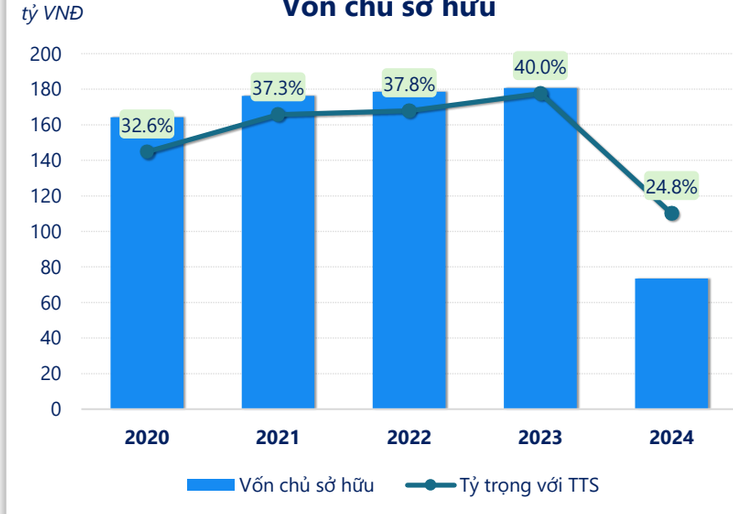
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**393**	**452**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	380	436	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	1.14	2.42	-52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	273	294	-7.1%
Hàng tồn kho	102	136	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.83	3.55	7.8%
Tài sản dài hạn	**12.1**	**16.3**	**-25.6%**
Phải thu dài hạn	1.03	1.65	-37.4%
Tài sản cố định	7.85	12.0	-34.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.64**	**2.03**	**29.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	212	271	-22.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**270**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.0	77.0	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.1	87.7	-8.8%
Nợ dài hạn	1.23	1.43	-14.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.45	0.60	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**181**	**0.2%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**333**	**215**	**150**	**150**	**146**
Giá vốn hàng bán	315	172	138	134	136
Lợi nhuận gộp	**17.9**	**43.2**	**12.2**	**15.9**	**10.0**
Doanh thu HĐTC	0.06	0.03	2.26	2.48	0.15
Chi phí TC	11.7	7.33	4.22	2.88	4.89
Chi phí lãi vay	**11.3**	**7.33**	**4.80**	**2.88**	**4.89**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.65	3.18	3.73	2.62	1.30
Chi phí QLDN	25.4	22.0	12.2	13.7	7.35
LN thuần từ HĐKD	**-23.7**	**10.7**	**-5.69**	**-0.79**	**-3.37**
Lợi nhuận khác	1.69	5.36	7.99	3.62	-2.58
LN trước thuế	**-22.0**	**16.0**	**2.30**	**2.83**	**-5.96**
Lợi nhuận sau thuế	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**-23.7**	**12.1**	**2.28**	**2.12**	**-5.96**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.3	79.1	16.9	-23.8	9.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.14	5.92	11.1	9.99	2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-71.6	-15.2	-11.8	-14.2
Tiền đầu kỳ	4.01	2.38	15.8	28.0	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.63**	**13.5**	**12.8**	**-25.6**	**-1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.38	15.8	28.7	2.42	1.14